

Số: /QĐ-UBND Bình Định, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Danh mục thủ tục hành chính được chuẩn hóa
trong lĩnh vực Địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi
chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của
Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày
07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị
định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của
Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát
thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 08/2022/QĐ-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2022 của
Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh
Bình Định nhiệm kỳ 2021 – 2026;*

*Căn cứ Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế hoạt động kiểm soát thủ tục hành
chính trên địa bàn tỉnh;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
543/TTr-STNMT ngày 30 tháng 6 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 14 thủ tục hành chính được chuẩn hóa trong lĩnh vực Địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường theo Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18 tháng 10 năm 2017 và Quyết định số 3086/QĐ-BTNMT ngày 10 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 2. Quyết định này sửa đổi, bổ sung Quyết định số 3929/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2021, Quyết định số 2882/QĐ-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2019, Quyết định số 5252/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Chủ

tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố Danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực Địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Giám đốc các Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng dự thảo, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt các quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi giải quyết đảm bảo nội dung được công bố tại Điều 1 Quyết định này theo quy định tại Điều 10 Quy chế hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Bưu điện tỉnh;
- VNPT Bình Định;
- LĐVP UBND tỉnh;
- TT TH-CB, P. HCTC;
- Lưu: VT, KSTT, K4.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lâm Hải Giang

DANH MỤC 14 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC CHUẨN HÓA TRONG LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN THUỘC PHẠM VI CHỨC CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4				
Thủ tục hành chính công bố theo Quyết định số 3086/QĐ-BTNMT ngày 10/10/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường										
1	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản 1.000778.000.00.00.H08	- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: không quá 01 ngày - Thời hạn thẩm định hồ sơ: không quá 28 ngày + Trong thời gian không quá 03 ngày, kể từ ngày có văn bản tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ gửi đề án thăm dò để lấy ý kiến góp ý của một số chuyên gia thuộc lĩnh vực chuyên sâu và tổ chức thẩm định nội dung đề án thăm dò khoáng sản. Thời gian trả lời ý kiến của chuyên gia	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 127 Hai Bà Trưng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Có	-	X	Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể: - Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 4.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép.	Chuẩn hóa thời hạn giải quyết từ “ngày làm việc” thành “ngày” đối với các bước: + cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm tổng hợp các ý kiến và gửi kèm theo hồ sơ đề nghị thăm dò khoáng sản	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/ 2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ. - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ. - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Cấp tỉnh

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4				
		không quá 10 ngày, kể từ khi nhận được đề nghị của cơ quan tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp nội dung đề án thăm dò khoáng sản phức tạp, cơ quan tiếp nhận hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng kỹ thuật để thẩm định đề án. Thời gian quyết định việc thành lập, họp Hội đồng kỹ thuật được tính vào thời gian tổ chức thẩm định đề án thăm dò khoáng sản. + Trong thời gian không quá 05 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến góp ý của các chuyên gia, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm tổng hợp các ý kiến và gửi kèm theo hồ sơ đề nghị thăm dò khoáng sản				(Thời điểm thực hiện nghĩa vụ thanh toán: Tại thời điểm nhận kết quả giải quyết)	cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. + Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc cấp hoặc không cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản	- Thông tư số 53/2013/TT-BTNMT ngày 30/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.		

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4				
					cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản để nhận kết quả.					
Thủ tục hành chính được công bố tại Quyết định số 2528/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường										
2	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)	<p>Thời hạn kiểm tra hồ sơ: không quá 01 ngày.</p> <p>Thời thẩm định hồ sơ:</p> <p>+ Trong thời gian không quá 05 ngày, kể từ ngày có văn bản tiếp nhận hồ sơ, hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị chuyển nhượng quyền thăm dò.</p> <p>+ Trong thời hạn không quá 29 ngày, phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ và các nội dung khác có liên quan đến chuyển nhượng quyền thăm dò.</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 127 Hai Bà Trưng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định</p>	Có	X	<p>Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể:</p> <p>- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 Giấy phép;</p> <p>- Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 Giấy phép;</p> <p>- Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 Giấy phép.</p> <p>(Thời điểm thực hiện</p>	<p>Chuẩn hóa thời hạn giải quyết từ “ngày làm việc” thành “ngày” theo Điều 65 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ</p>	<p>- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010</p> <p>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ</p> <p>- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường,</p> <p>- Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính</p> <p>- Quyết định số 3734/QĐ-UBND ngày 09/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thông qua Phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính</p>	Cấp tỉnh	

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4				
		<p>- Thời hạn giải quyết chuyên nhượng quyền thăm dò Giấy phép thăm dò:</p> <p>+ Trong thời hạn không quá 02 ngày, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ cho Ủy ban nhân dân tỉnh.</p> <p>+ Trong thời hạn không quá 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho phép chuyển nhượng quyền thăm dò. Trong trường hợp không cấp chuyển nhượng quyền thăm dò Giấy phép thăm dò khoáng sản thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p> <p>- Thời hạn thông báo</p>					<p>nghĩa vụ thanh toán: Tại thời điểm nhận kết quả giải quyết)</p>		<p>trong lĩnh vực: Tài nguyên nước, Địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường</p>	

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4				
		<p>và trả kết quả hồ sơ: Trong thời hạn không quá 03 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép.</p>								
3	<p>Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản</p> <p>2.001783.000.00.00.H08</p>	45 ngày	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 127 Hai Bà Trưng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định</p>	Có		X	<p>Lệ phí: 500.000 đồng (Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể: Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản cát, sỏi lòng suối: Có công suất khai thác dưới 5.000</p>	<p>Chuẩn hóa thời hạn giải quyết từ “ngày làm việc” thành “ngày” theo Điều 65 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ</p>	<p>- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010</p> <p>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ</p> <p>- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường</p> <p>- Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính</p>	Cấp tỉnh

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông	
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4					
							<p>m3/năm)</p> <p>Lệ phí: 5.000.000 đồng (Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể: Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản cát, sỏi lòng suối: Có công suất khai thác từ 5.000 m3 đến 10.000 m3/năm)</p> <p>Lệ phí: 7.500.000 đồng (Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày</p>				

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông	
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4					
							<p>08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể: Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản cát, sỏi lòng suối: Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm)</p> <p>Lệ phí: 7.500.000 Đồng (Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể: Giấy</p>				

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông	
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4					
							<p>phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp: Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m3/năm)</p> <p>Lệ phí: 10.000.000 đồng (Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể: + Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu</p>				

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông	
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4					
							<p>xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nông nghiệp: Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư số 191/2016/TT-BTC).</p> <p>Lệ phí: 15.000.000 đồng (Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016</p>				

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4				

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4				
							<p>phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể: + Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng)</p> <p>Lệ phí: 20.000.000 đồng (Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016)</p>			

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông	
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4					
							<p>của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể: + Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, 7 của Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư số 191/2016/TT-BTC: đối với trường hợp không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp)</p> <p>Lệ phí: 25.000.000 đồng (Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý</p>				

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông	
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4					
							<p>và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể: + Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, 7 của Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư số 191/2016/TT-BTC: đối với trường hợp có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp)</p> <p>Lệ phí: 30.000.000 đồng (Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp</p>				

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông	
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4					
							<p>giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể: Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, 3, 6 của Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư số 191/2016/TT-BTC)</p> <p>Lệ phí: 40.000.000 đồng (Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể: Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm)</p> <p>Lệ phí: 50.000.000 đồng</p>				

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4				
							(Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể: Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại) (Thời điểm thực hiện nghĩa vụ thanh toán: Tại thời điểm nhận kết quả giải quyết)			
4	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình (cấp tỉnh)	+ Đối với hồ sơ khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình: - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: không quá 05	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Có		X	Phí: 1.000.000 đồng (Đối với Giấy phép khai thác khoáng sản và Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình: Nhóm Giấy phép khai	Chuẩn hóa thời hạn giải quyết từ “ngày làm việc” thành “ngày” theo	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010 - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của	Cấp tỉnh

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4				
	1.004446.000.00.00.H08	<p>ngày.</p> <p>- Thời hạn thẩm định hồ sơ: không quá 45 ngày</p> <p>* Trong thời gian không quá 10 ngày, kể từ ngày có văn bản tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị khai thác khoáng sản và kiểm tra thực địa;</p> <p>* Trong thời gian không quá 35 ngày, Sở Tài nguyên và Môi trường phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ và các nội dung khác có liên quan đến việc khai thác khoáng sản và xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. - Thời hạn cấp giấy phép:</p>	<p>tỉnh, địa chỉ: 127 Hai Bà Trưng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định</p>				<p>thác khoáng sản: Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối: Có công suất khai thác dưới 5.000 m3/năm)</p> <p>Phí: 10.000.000 đồng (Đối với Giấy phép khai thác khoáng sản và Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình: Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản: Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối có công suất khai thác từ 5.000 m3 đến 10.000 m3/năm)</p> <p>Phí: 15.000.000 đồng (Đối với Giấy phép khai thác khoáng sản và Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình: + Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản: Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối có công suất</p>	<p>Điều 66 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ</p>	<p>Chính phủ</p> <p>- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26 /12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường</p> <p>- Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</p>	

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4				
		<p>không quá 12 ngày</p> <p>* Trong thời hạn không quá 05 ngày, kể từ ngày hoàn thành công việc thẩm định hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ cấp phép cho Ủy ban nhân dân tỉnh.</p> <p>* Trong thời hạn không quá 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc cấp hoặc không cấp Giấy phép khai thác khoáng sản. Trong trường hợp không cấp phép thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p> <p>- Thời hạn thông báo và trả kết quả hồ sơ: trong thời gian không</p>				<p>khai thác trên 10.000 m³/năm).</p> <p>Phí: 15.000.000 đồng (Đối với Giấy phép khai thác khoáng sản và Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình: Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nông nghiệp đối với trường hợp Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm)</p> <p>Phí: 20.000.000 đồng (Đối với Giấy phép khai thác khoáng sản và Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình: Giấy phép khai thác</p>				

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông	
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4					
		quá 10 ngày, kể từ khi nhận được hồ sơ từ cơ quan có thẩm quyền, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép khai thác khoáng sản để nhận kết quả.					<p>khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nông nghiệp đối với trường hợp Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư số 191/2016/TT-BTC.)</p> <p>Phí: 30.000.000 đồng (Đối với Giấy phép khai thác khoáng sản và Giấy phép khai thác khoáng</p>				

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông	
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4					
							<p>sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình: Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nông nghiệp: đối với trường hợp Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư số 191/2016/TT-BTC)</p> <p>Phí: 40.000.000 đồng (Đối với Giấy phép khai thác khoáng sản và Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công</p>				

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông	
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4					
							<p>trình: Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng.)</p> <p>Phí: 40.000.000 đồng (Đối với Giấy phép khai thác khoáng sản và Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình: + Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, 7 của Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư số 191/2016/TT-BTC đối với trường hợp không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp)</p> <p>Phí: 50.000.000 đồng (Đối với Giấy phép khai</p>				

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông	
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4					
							<p>thác khoáng sản và Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình: Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, 7 của Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư số 191/2016/TT-BTC đối với trường hợp có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp)</p> <p>Phí: 60.000.000 đồng (Đối với Giấy phép khai thác khoáng sản và Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình: Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, 3, 6 của Biểu mức thu ban hành kèm</p>				

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4				
							theo Thông tư số 191/2016/TT-BTC) Phí: 80.000.000 đồng (Đối với Giấy phép khai thác khoáng sản và Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình: Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm) Phí: 100.000.000 đồng (Đối với Giấy phép khai thác khoáng sản và Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình: Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại) (Thời điểm thực hiện nghĩa vụ thanh toán: Tại thời điểm nhận kết quả giải quyết)			
5	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	Thời hạn kiểm tra hồ sơ: không quá 05 ngày.	Trung tâm	Có		Có	Lệ phí : 10.000.000 đồng (Nộp phí thẩm định đánh	Chuẩn hóa thời hạn giải	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010	Cấp tỉnh

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4				
	2.001787.000.00.00.H08	<p>- Thời hạn kiểm tra báo cáo trữ lượng khoáng sản:</p> <p>+ Trong thời gian không quá 30 ngày, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra toàn bộ hồ sơ tài liệu báo cáo; kiểm tra thực địa khu vực thăm dò khoáng sản, mẫu lõi khoan, hào, giếng trong trường hợp xét thấy cần thiết;</p> <p>+ Trong thời gian không quá 60 ngày, kể từ ngày kết thúc công việc nêu trên, Sở Tài nguyên và Môi trường gửi báo cáo kết quả thăm dò đến các chuyên gia thuộc các lĩnh vực chuyên sâu để lấy ý kiến góp ý về các nội</p>	<p>Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 127 Hai Bà Trưng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định</p>				<p>giá trữ lượng khoáng sản áp dụng Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản: Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế (không bao gồm thuế GTGT): Đến 01 tỷ đồng)</p> <p>Lệ phí : 10 triệu đồng + (0,5% x phần tổng chi phí trên 1 tỷ đồng) đồng (Nộp phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản áp dụng Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng</p>	<p>quyết từ “ngày làm việc” thành “ngày” theo Điều 65 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ</p> <p>Nghị định số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường</p> <p>Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính</p>	<p>Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ</p> <p>Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường</p> <p>Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính</p>	

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông	
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4					
							<p>khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản: + Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế (không bao gồm thuế GTGT): Trên 01 đến 10 tỷ đồng)</p> <p>Lệ phí : 55 triệu đồng + (0,3% x phân tổng chi phí trên 10 tỷ đồng) đồng (Nộp phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản áp dụng Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản: Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế (không bao gồm thuế GTGT): Trên 10 đến 20 tỷ đồng)</p> <p>Lệ phí : 85 triệu đồng +</p>				

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4				
							(0,2% x phần tổng chi phí trên 20 tỷ đồng) đồng (Nộp phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản áp dụng Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản: + Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế (không bao gồm thuế GTGT): Trên 20 tỷ đồng) (Thời điểm thực hiện nghĩa vụ thanh toán: Tại thời điểm nhận kết quả giải quyết)			

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4				
		Sở Tài nguyên và Môi trường gửi văn bản thông báo nêu rõ nội dung cần bổ sung, hoàn thiện kèm theo biên bản họp Hội đồng. Thời gian tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt trữ lượng bổ sung, hoàn thiện báo cáo thăm dò khoáng sản không tính vào thời gian thẩm định báo cáo. + Trong thời gian không quá 15 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả thăm dò đã bổ sung, hoàn chỉnh của tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt trữ lượng, Sở Tài nguyên và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định. + Trong thời gian không quá 05 ngày,								

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4				
		kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt trữ lượng khoáng sản của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản. - Thời hạn thông báo và trả kết quả giải quyết hồ sơ: Trong thời gian 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt trữ lượng đến nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ khác có liên quan.								
6	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)	- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: không quá 01	Trung	Có		X	Lệ phí: 500.000 đồng (Mức thu lệ phí cấp giấy)	Chuẩn hóa	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày	Cấp

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông	
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4					
		Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. + Trong thời hạn không quá 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cho phép hoặc không cho phép chuyển nhượng. Trong trường hợp không cho phép chuyển nhượng thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. - Thời hạn thông báo và trả kết quả hồ sơ: Trong thời gian không quá 03 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan nhà nước có thẩm					chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể: + Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối Có công suất khai thác từ 5.000 m3 đến 10.000 m3/năm) Lệ phí: 7.500.000 đồng (Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động				

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông	
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4					
		quyền cấp phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản để nhận kết quả.					<p>khoáng sản, cụ thể:</p> <p>+ Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm)</p> <p>Lệ phí: 7.500.000 đồng (Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể:</p> <p>+ Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử</p>				

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông	
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4					
							<p>dụng vật liệu nổ công nghiệp Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm)</p> <p>Lệ phí: 10.000.000 đồng (Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể:</p> <p>+ Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng</p>				

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông	
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4					
							<p>thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư số 191/2016/TT-BTC)</p> <p>Lệ phí: 15.000.000 đồng (Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày</p>				

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông	
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4					
							<p>08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thăm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể:</p> <p>+ Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu ban hành kèm</p>				

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông	
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4					
							theo Thông tư số 191/2016/TT-BTC) Lệ phí: 20.000.000 Đồng (Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể: + Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng) Lệ phí: 20.000.000 Đồng				

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông	
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4					
							(- Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể: - Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản. (Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, 7 của Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư số 191/2016/TT-BTC) đối với trường hợp không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp) Lệ phí: 25.000.000 đồng				

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông	
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4					
							<p>(Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể:</p> <p>+ Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản. (Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, 7 của Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư số 191/2016/TT-BTC) đối với trường hợp có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp)</p> <p>Lệ phí: 30.000.000 đồng</p>				

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông	
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4					
							<p>(Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể:</p> <p>+ Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản. (Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hàm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, 3, 6 của Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư số 191/2016/TT-BTC)</p> <p>Lệ phí: 40.000.000 đồng (Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định</p>				

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông	
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4					
							<p>tại Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể:</p> <p>+ Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản. Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm)</p> <p>Lệ phí: 50.000.000 đồng (Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng</p>				

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4				
							<p>khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể: Nhóm Giấy phép khai thác khoáng sản: Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại)</p> <p>(Thời điểm thực hiện nghĩa vụ thanh toán: Tại thời điểm nhận kết quả giải quyết)</p>			
7	<p>Cấp Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản</p> <p>2.001781.000.00.00.H08</p>	<p>Kiểm tra hồ sơ: không quá 05 ngày</p> <p>- Thẩm định hồ sơ: + Trong thời gian không quá 05 ngày, kể từ ngày có văn bản tiếp nhận hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị khai thác tận thu khoáng sản và kiểm tra thực địa.</p> <p>+ Trong thời gian</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 127 Hai Bà Trưng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định</p>	Có	X	<p>Lệ phí: 5.000.000 đồng/01giấy phép (Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản và lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản, cụ thể: Khai</p>	<p>Chuẩn hóa thời hạn giải quyết từ “ngày làm việc” thành “ngày” theo Điều 64 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ</p>	<p>- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010</p> <p>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ</p> <p>- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường</p> <p>- Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính</p>	Cấp tỉnh	

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4				
		không quá 15 ngày, Sở Tài nguyên và Môi trường phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ và các nội dung khác có liên quan đến khu vực đề nghị khai thác tận thu khoáng sản. - Trình hồ sơ, quyết định cấp giấy phép: + Trong thời hạn không quá 02 ngày, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ cho Ủy ban nhân dân tỉnh. + Trong thời hạn không quá 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc cấp hoặc không cấp Giấy phép khai thác tận thu					thác tận thu) (Thời điểm thực hiện nghĩa vụ thanh toán: Tại thời điểm nhận kết quả giải quyết)			

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4				
		<p>khoáng sản. Trong trường hợp không cấp giấy phép thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p> <p>- Thời hạn thông báo và trả kết quả hồ sơ: Trong thời gian không quá 03 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ có liên quan theo quy định.</p>								
8	<p>Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản</p> <p>1.004481.000.00.00.H08</p>	<p>* Trong thời gian không quá 45 ngày</p> <p>- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: Trong thời gian không quá 05 ngày.</p> <p>- Thời hạn thẩm định</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa</p>	Có	X	<p>Mức thu lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản áp dụng theo quy định tại Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài</p>	<p>Chuẩn hóa thời hạn giải quyết từ “ngày làm việc” thành “ngày” theo Điều 65</p>	<p>- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010</p> <p>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ</p>	Cấp tỉnh	

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4				
		<p>hồ sơ:</p> <p>+ Trong thời gian không quá 05 ngày, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị gia hạn.</p> <p>+ Trong thời hạn không quá 30 ngày, Sở Tài nguyên và Môi trường phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ và các nội dung khác có liên quan đến gia hạn.</p> <p>- Thời hạn giải quyết gia hạn Giấy phép thăm dò:</p> <p>+ Trong thời hạn không quá 02 ngày, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hoàn chỉnh và trình hồ sơ cho Ủy</p>	<p>chi: 127 Hai Bà Trưng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định</p>				<p>chính, cụ thể:</p> <p>- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 Giấy phép;</p> <p>- Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 Giấy phép;</p> <p>- Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 Giấy phép.</p> <p>(Thời điểm thực hiện nghĩa vụ thanh toán: Tại thời điểm nhận kết quả giải quyết)</p>	<p>Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ</p>	<p>- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.</p> <p>- Thông tư số 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính</p>	

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4				
		phép thăm dò khoáng sản để nhận kết quả.								
9	Đóng cửa mỏ khoáng sản (cấp tỉnh) 1.004367.000.00.00.H08	- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: không quá 03 ngày. - Thời hạn thẩm định đề án đóng cửa mỏ: không quá 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. + Trong thời gian không quá 10 ngày kể từ ngày có Phiếu tiếp nhận hồ sơ cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm xem xét hồ sơ; lấy ý kiến nhận xét, phản biện của thành viên Hội đồng; mời đại diện thành viên Hội đồng tham gia kiểm tra thực địa (trong trường hợp cần thiết). Trong thời gian không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản xin ý kiến	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 127 Hai Bà Trưng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Có		X	Chưa quy định	Chuẩn hóa thời hạn giải quyết từ “ngày làm việc” thành “ngày” theo Điều 45 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010 - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, - Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 10/01/2020 của Chính phủ.	Cấp tỉnh

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4				
		<p>Tờ trình của Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Hội đồng quyết định thời điểm tổ chức phiên họp Hội đồng.</p> <p>+ Trong thời gian không quá 06 ngày, kể từ ngày kết thúc phiên họp, Chủ tịch Hội đồng thẩm định hoàn thành Biên bản họp Hội đồng. Trường hợp phải bổ sung, hoàn chỉnh hoặc chưa thông qua đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị đóng cửa mỏ, trong đó nêu rõ lý do phải bổ sung, hoàn chỉnh hoặc chưa thông qua đề án đóng cửa mỏ khoáng sản, kèm theo Biên bản</p>								

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4				
		<p>trình hồ sơ phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản;</p> <p>+ Trong thời hạn không quá 07 ngày, kể từ ngày nhận được Tờ trình, kèm theo hồ sơ của Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản ban hành quyết định phê duyệt đề án; trường hợp không phê duyệt đề án, phải có trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p> <p>- Thời hạn trả kết quả phê duyệt đề án đóng cửa mỏ: Trong thời gian không quá 02 ngày, kể từ khi nhận được quyết định phê</p>								

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4				
		tổ chức, cá nhân đề nghị đóng cửa mỏ khoáng sản để nhận kết quả và thực hiện các nghĩa vụ khác có liên quan theo quy định.								
10	Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản (cấp tỉnh)	<p>Kiểm tra hồ sơ: không quá 05 ngày</p> <p>Thẩm định hồ sơ:</p> <p>+ Trong thời gian không quá 03 ngày, kể từ ngày có văn bản tiếp nhận hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị gia hạn.</p> <p>+ Trong thời hạn không quá 05 ngày, Sở Tài nguyên và Môi trường phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ và các nội dung khác có liên quan đến gia hạn.</p>	<p>Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 127 Hai Bà Trưng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định</p>	Có		X	<p>Mức thu lệ phí: Gia hạn Giấy phép khai thác tận thu: 2.500.000 đồng/01 Giấy phép. (Thời điểm thực hiện nghĩa vụ thanh toán: Tại thời điểm nhận kết quả giải quyết)</p>	<p>Chuẩn hóa thời hạn giải quyết từ “ngày làm việc” thành “ngày” theo Điều 65 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ</p>	<p>- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010</p> <p>- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ</p> <p>- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường</p>	X

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4				
		không cho phép thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. - Thời hạn thông báo và trả kết quả hồ sơ: Trong thời gian không quá 02 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn để nhận kết quả.								
12	Trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản (cấp tỉnh)	* Không quá 45 ngày - Thời hạn kiểm tra hồ sơ: không quá 01 ngày. - Thời thẩm định giá hồ sơ: Trong thời gian không quá 05 ngày, kể từ ngày có văn bản tiếp nhận hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hoàn thành việc kiểm tra tọa độ,	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 127 Hai Bà Trưng, thành phố Quy Nhơn,	Có		X	Không	Chuẩn hóa thời hạn giải quyết từ “ngày làm việc” thành “ngày” theo Điều 65 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010 - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường - Quyết định số	Cấp tỉnh

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4				
		<p>diện tích khu vực đề nghị trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản/trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản.</p> <p>+ Trong thời hạn không quá 29 ngày, Sở Tài nguyên và Môi trường phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ và các nội dung khác có liên quan đến trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản</p> <p>- Thời hạn giải quyết trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản:</p> <p>+ Trong thời hạn không quá 02 ngày, Sở Tài nguyên và</p>	tỉnh Bình Định					3734/QĐ-UBND ngày 09/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thông qua Phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực: Tài nguyên nước, Địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường		

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4				
		Trong thời gian không quá 03 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại Giấy phép thăm dò khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản để nhận kết quả.								
13	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản, trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản (cấp tỉnh)	- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: không quá 05 ngày. - Thời thẩm định hồ sơ: + Trong thời gian không quá 05 ngày, kể từ ngày có văn bản tiếp nhận hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hoàn thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 127 Hai Bà Trưng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Có		X	Không	Chuẩn hóa thời hạn giải quyết từ “ngày làm việc” thành “ngày” theo Điều 65 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010 - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	Cấp tỉnh

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4				
					và trả kết quả hồ sơ: Trong thời gian không quá 03 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo cho tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản để nhận kết quả.					
	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi	- Thời hạn kiểm tra hồ sơ: không quá 05 ngày. - Thời hạn thẩm định hồ sơ: không quá 35 ngày. + Trong thời gian không quá 10 ngày, kể từ ngày có phiếu tiếp nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm hoàn	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, địa chỉ: 127 Hai Bà Trưng, thành phố Quy	Có		X	Không	Chuẩn hóa thời hạn giải quyết từ “ngày làm việc” thành “ngày” theo Điều 62 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính	- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010 - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	Cấp tỉnh

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm tiếp nhận và trả kết quả giải quyết TTHC	Tiếp nhận và trả kết quả qua BCCI	Mức độ DVC trực tuyến		Phí, lệ phí (nếu có)	Nội dung chuẩn hóa	Căn cứ pháp lý	TTHC liên thông
	Mã số TTHC				Mức độ 3	Mức độ 4				
	thông luồng lịch 1.004132.000.00.00.H08	thành việc kiểm tra tọa độ, diện tích khu vực đề nghị khai thác khoáng sản và kiểm tra tại thực địa; + Trong thời gian không quá 25 ngày, cơ quan tiếp nhận hồ sơ phải hoàn thành việc thẩm định các tài liệu, hồ sơ và các nội dung khác có liên quan đến việc khai thác khoáng sản và xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản. - Thời hạn cấp Giấy phép khai thác khoáng sản: không quá 12 ngày + Trong thời hạn không quá 05 ngày, kể từ ngày hoàn thành công việc thẩm định hồ sơ, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm hoàn	Nhon, tỉnh Bình Định					phủ	- Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ.	

